

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/2020/PHS-BTKCT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2020 (đã soát xét) và Báo cáo tỷ
lệ an toàn tài chính tại ngày
30/06/2020 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“Báo cáo tài chính bán niên năm 2020”) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) đã được soát xét và lập ngày 30 tháng 07 năm 2020 bao gồm:

- a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2020;
- b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020;
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020;
- d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020;
- e. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

- 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tài chính bán niên năm 2020, lợi nhuận sau thuế TNDN là 20,5 tỷ đồng (giảm 3,8 tỷ đồng ~ 16%) so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2019. Nguyên nhân là:

- a. Tổng doanh thu giảm 5,4 tỷ đồng (5%). Trong đó, doanh thu hoạt động giảm 3 tỷ đồng (3%) và doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,4 tỷ đồng (74%).
- b. Tổng chi phí giảm 1,6 tỷ đồng (2%). Trong đó, tổng chi phí hoạt động và chi phí tài chính giảm 4,6 tỷ đồng (9%), chi phí quản lý tăng 2,1 tỷ đồng (11%) và chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 0,9 tỷ đồng (21%).

- 6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2020 (đã soát xét);

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2020 đã soát xét: www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 (đã soát xét);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2020 (đã soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký



Ông CHEN CHIA KEN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210 và Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00269-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND	
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	1.529.312.779.210	1.652.163.390.210	
I	Tài sản tài chính	110	1.527.311.353.592	1.650.131.619.899	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	199.956.095.671	320.167.339.450
1.1	Tiền	111.1		28.806.095.671	280.687.339.450
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		171.150.000.000	39.480.000.000
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	793.834.950	4.031.198.460
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	380.001.100.000	140.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	904.374.781.484	1.152.505.700.729
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(7.478.581.192)	(6.209.462.344)
7	Các khoản phải thu	117	8	23.647.084.265	20.293.692.333
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		23.647.084.265	20.293.692.333
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		7.369.338.622	906.042.782
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	15.267.994.141	14.854.588.411
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.743.649.382	12.908.730.609
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(9.363.943.731)	(9.326.210.531)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		2.001.425.618	2.031.770.311
1	Tạm ứng	131		199.177.500	234.021.500
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	1.802.248.118	1.797.748.811
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		24.925.001.479	24.670.500.938
II	Tài sản cố định	220		8.662.308.815	10.079.106.115
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.680.598.417	7.594.889.993
	Nguyên giá	222		29.261.905.860	29.261.905.860
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(22.581.307.443)	(21.667.015.867)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	1.981.710.398	2.484.216.122
	Nguyên giá	228		8.161.659.400	8.161.659.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.179.949.002)	(5.677.443.278)
V	Tài sản dài hạn khác	250		16.262.692.664	14.591.394.823
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15	2.493.967.337	2.158.593.638
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	4.185.378.905	5.375.565.117
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	16	119.230.354	93.120.000
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	17	9.464.116.068	6.964.116.068
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.554.237.780.689	1.676.833.891.148

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		593.114.479.037	906.548.441.876
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		592.795.979.037	906.211.288.048
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		425.310.000.000	775.236.400.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	18	425.310.000.000	775.236.400.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	121.398.573.999	111.293.382.916
8 Phải trả người bán	320		125.700.987	115.116.481
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	7.049.450.994	4.876.090.886
11 Phải trả người lao động	323		6.146.000	5.830.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		376.246.823	379.476.823
13 Chi phí phải trả	325	21	8.158.272.019	13.772.928.606
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		60.454.542	-
17 Các khoản phải trả khác	329	22	30.311.133.673	532.062.336
II Nợ phải trả dài hạn	340		318.500.000	337.153.828
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		318.500.000	317.300.000
14 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	16	-	19.853.828
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		961.123.301.652	770.285.449.272
I Vốn chủ sở hữu	410		961.123.301.652	770.285.449.272
1 Vốn cổ phần	411		899.998.815.000	699.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1		900.000.000.000	700.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.376.077.650	2.376.077.650
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		2.376.077.650	2.376.077.650
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		56.372.331.352	65.534.478.972
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		54.574.783.132	63.350.375.977
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.797.548.220	2.184.102.995
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.554.237.780.689	1.676.833.891.148

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	89.999.510	69.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	280.990.000	1.035.980.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.550.000	2.550.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	-	234.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	140.000	220.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	4.799.473.342.700	4.728.311.767.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	4.623.440.592.700	4.588.152.077.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	22.962.620.000	12.941.700.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	59.866.560.000	59.866.560.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	93.203.500.000	67.351.360.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	81.406.450.000	78.327.490.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	81.206.450.000	77.982.490.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	200.000.000	345.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	93.725.473.500	57.803.535.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	1.848.980.000	3.374.990.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	100.319.240.849	49.435.441.889
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	100.319.240.849	49.435.441.889

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	100.319.240.849	49.435.441.889
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	95.185.268.572	44.338.806.235
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.133.972.277	5.096.635.654

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị An Vi
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	01	1.372.676.459	778.479.472
a		Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	1.445.003.059	633.821.873
b		Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	(79.648.790)	49.644.035
c		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	7.322.190	95.013.564
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	11.509.072.909	5.315.215.941
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	54.285.976.502	65.669.281.065
1.6		Doanh thu môi giới chứng khoán	06	24.340.360.423	22.827.561.282
1.9		Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	833.182.200	733.959.673
1.10		Doanh thu dịch vụ tư vấn	10	155.727.272	28.636.364
1.11		Thu nhập hoạt động khác	11	375.277.432	483.919.466
		Cộng doanh thu hoạt động	20	92.872.273.197	95.837.053.263
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	760.097.071	635.595.605
a		Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	765.891.086	671.729.950
b		Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	(5.794.015)	(36.134.345)
2.4		Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	1.269.118.848	(301.619.200)
2.6		Chi phí hoạt động tự doanh	26	715.814.449	708.987.686
2.7		Chi phí môi giới chứng khoán	27	31.782.423.005	29.935.697.334
2.10		Chi phí lưu ký chứng khoán	30	1.000.641.098	1.068.753.982
2.11		Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31	425.963.352	568.395.049
2.12		Chi phí hoạt động khác	32	37.733.200	(163.683.533)
		Cộng chi phí hoạt động	40	35.991.791.023	32.452.126.923

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND		
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	643.290.311	3.167.173.883	
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	218.474.475	126.379.559	
		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	861.764.786	3.293.553.442	
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	2.354.882.547	5.668.179.059	
4.2		Chi phí lãi vay	52	25	9.114.506.530	13.971.942.538
		Cộng chi phí tài chính	60	11.469.389.077	19.640.121.597	
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	26	20.466.086.353	18.380.998.886
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70	25.806.771.530	28.657.359.299	
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1		Thu nhập khác	71	1.564.546	11.102.818	
8.2		Chi phí khác	72	19.378	-	
		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	1.545.168	11.102.818	
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	25.808.316.698	28.668.462.117	
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	26.194.871.473	25.432.033.737	
9.2		(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92	(386.554.775)	3.236.428.380	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
X		CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1 27	5.316.590.200
10.2		(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2 27	(45.964.182)
XI		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	20.537.690.680
XII		THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300	-
XIII		THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500	
13.1		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501 28	241
				347

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	25.808.316.698	28.668.462.117
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	8.797.463.946	19.162.225.678
Khấu hao tài sản cố định	03	1.416.797.300	1.173.062.854
Các khoản dự phòng	04	1.306.852.048	(465.302.733)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	312.700.000	(3.150.650.000)
Chi phí lãi	06	9.114.506.530	13.971.942.538
Dự thu tiền lãi	08	(3.353.391.932)	7.633.173.019
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	(5.794.015)	(36.134.345)
Giảm do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(5.794.015)	(36.134.345)
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	79.648.790	(49.644.035)
Giảm/(tăng) do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	79.648.790	(49.644.035)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	34.679.635.419	47.744.909.415
Giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	3.163.508.735	783.324.580
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(240.001.100.000)	-
Giảm các khoản cho vay	33	248.130.919.245	144.370.544.046
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(413.405.730)	2.444.770.236
Giảm các khoản phải thu khác	39	165.081.227	45.134.300
Tăng các tài sản khác	40	(2.800.529.699)	(2.522.867.306)
Giảm chi phí phải trả	41	(4.473.378.243)	(3.039.567.572)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	1.185.686.905	(1.262.622.883)
Thuế TNDN đã trả	43	(3.596.164.023)	(2.101.135.827)
Tiền lãi đã trả	44	(10.255.784.874)	(13.988.151.844)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	209.923.066	(1.740.684.517)
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(3.230.000)	(498.750)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	452.933.931	(235.909.393)
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	316.000	(1.051.000)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	50	10.272.842.652	(20.030.802.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	36.717.254.611	150.465.390.862

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.662.634.400)	(3.151.112.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.662.634.400)	(3.151.112.800)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	200.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	1.656.872.935.100	1.932.809.812.964
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.007.112.035.100)	(2.075.352.712.964)
Cổ tức trả cho nhà đầu tư	36	(26.763.990)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(150.265.863.990)	(142.542.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(120.211.243.779)	4.771.378.062
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	320.167.339.450	188.288.845.466
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	199.956.095.671	193.060.223.528
▪ Tiền	103.1	28.806.095.671	6.060.223.528
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	171.150.000.000	187.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	8.659.826.260.900	6.853.373.850.017
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.020.265.223.180)	(6.689.893.334.200)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	9.711.635.141.819	9.679.300.398.910
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(12.299.501.752.169)	(9.812.667.033.929)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(810.628.410)	(506.073.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	50.883.798.960	29.607.806.848
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	49.435.441.889	52.098.812.046
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	100.319.240.849	81.706.618.894
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	100.319.240.849	81.706.618.894
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	100.319.240.849	81.706.618.894

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	Tăng VND	(Giảm) VND	30/6/2019	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn cổ phần	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	900.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2.376.077.650	-	-	-	2.376.077.650
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.376.077.650	-	-	-	2.376.077.650
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	(1.185.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	45.864.919.566	65.534.478.972	24.306.280.990	(23.099.838.300)	20.924.245.455	56.372.331.352
Trong đó:						
Lợi nhuận đã thực hiện	49.156.785.709	63.350.375.977	21.069.852.610	-	20.924.245.455	84.274.621.432
Phân phối cổ tức (Lãi)/lợi nhuận chưa thực hiện	(3.291.866.143)	2.184.102.995	3.236.428.380	-	(23.099.838.300)	(29.699.838.300)
Tổng cộng	745.863.734.566	770.285.449.272	24.306.280.990	(23.099.838.300)	220.924.245.455	961.123.301.652

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

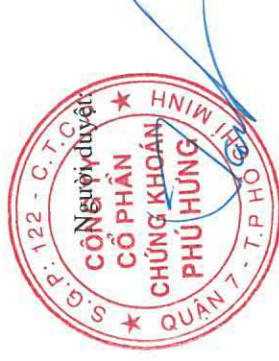


Bà Nguyễn Thị An Vi
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (31/12/2019: 700.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Công ty có 192 nhân viên (31/12/2019: 198 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày báo cáo.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyên	3 - 4 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng Quản trị đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Hội đồng Quản trị.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	199.951.959.416	320.161.276.195
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	380.001.100.000	140.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	904.374.781.484	1.152.505.700.729
Các khoản phải thu (ii)	23.647.084.265	20.293.692.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	7.369.338.622	906.042.782
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	15.267.994.141	14.854.588.411
Các khoản phải thu khác (ii)	12.743.649.382	12.908.730.609
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.493.967.337	2.158.593.638
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	9.464.116.068	6.964.116.068
	<hr/>	<hr/>
	1.555.313.990.715	1.670.752.740.765

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	11.982.634.600	12.064.279.773
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	10.197.951.244	10.197.951.244
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn không quá 3 tháng	862.826.748	-
	23.043.412.592	22.262.231.017

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi tại Công ty	254.299	269.022
Chứng khoán niêm yết tại	6.200.633.370	6.726.289.120
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3.111.070	3.434.220
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	3.582.196.800	3.988.488.900
▪ <i>Sàn UPCOM</i>	2.615.325.500	2.734.366.000
	6.200.887.669	6.726.558.142

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	489.146.560	491.103.403

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	425.310.000.000	427.641.871.590	427.641.871.590
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	121.398.573.999	121.398.573.999	121.398.573.999
Phải trả người bán	125.700.987	125.700.987	125.700.987
Chi phí phải trả	8.158.272.019	8.158.272.019	8.158.272.019
Các khoản phải trả khác	30.311.133.673	30.311.133.673	30.311.133.673
	585.303.680.678	587.635.552.268	587.635.552.268
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	775.236.400.000	782.849.900.708	782.849.900.708
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	111.293.382.916	111.293.382.916	111.293.382.916
Phải trả người bán	115.116.481	115.116.481	115.116.481
Chi phí phải trả	13.772.928.606	13.772.928.606	13.772.928.606
Các khoản phải trả khác	532.062.336	532.062.336	532.062.336
	900.949.890.339	908.563.391.047	908.563.391.047

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	18.000.000	419.310.000.000	28.680.000	666.236.400.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2020	31/12/2019
USD/VND	23.295	23.230

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	3.354.480.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	5.329.891.200

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	199.951.959.416	320.161.276.195
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	380.001.100.000	140.000.000.000
Các khoản cho vay – thuần	896.896.200.292	1.146.296.238.385
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	9.464.116.068	6.964.116.068
Vay ngắn hạn	(425.310.000.000)	(775.236.400.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	790.514.468	790.514.468	4.027.877.978	4.027.877.978
• Có phiếu niêm yết	3.320.482	3.320.482	3.320.482	3.320.482
• Có phiếu chưa niêm yết				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	330.000.000.000	(*)	140.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	50.001.100.000	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	199.956.095.671	199.956.095.671	320.167.339.450	320.167.339.450
▪ Các khoản cho vay – thuần	896.896.200.292	(*)	1.146.296.238.385	(*)
▪ Các khoản phải thu	23.647.084.265	(*)	20.293.692.333	(*)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.369.338.622	(*)	906.042.782	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	15.267.994.141	(*)	14.854.588.411	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	3.379.705.651	(*)	3.582.520.078	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.493.967.337	(*)	2.158.593.638	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.464.116.068	(*)	6.964.116.068	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2020	31/12/2019
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(425.310.000.000)	(775.236.400.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(121.398.573.999)	(111.293.382.916)
▪ Phải trả người bán	(125.700.987)	(115.116.481)
▪ Chi phí phải trả	(8.158.272.019)	(13.772.928.606)
▪ Phải trả khác	(30.311.133.673)	(532.062.336)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.136.255	6.063.255
Tiền gửi ngân hàng	28.801.959.416	280.681.276.195
Các khoản tương đương tiền	171.150.000.000	39.480.000.000
	199.956.095.671	320.167.339.450

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 6.150.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2019: 39.480.000.000 VND) (Thuyết minh số 18).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc		Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2020		30/6/2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	2.061.580	60.398.811.400	2.687.755	91.703.205.497
Trái phiếu	7.880.732	847.203.564.272	-	-
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.076.194.115	14.676.689.116.780	788.475.770	13.523.077.143.117
Trái phiếu	12.700.203	1.310.161.274.354	-	-
Chứng khoán khác	4.600.410	13.511.015.100	201.380	2.797.158.900
	1.103.437.040	16.907.963.781.906	791.364.905	13.617.577.507.514

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	792.966.248	790.514.468	3.956.474.983	4.027.877.978
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.320.482	3.320.482	3.320.482	3.320.482
	796.286.730	793.834.950	3.959.795.465	4.031.198.460

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

	Số lượng	30/6/2020		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2020	
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2020 VND (5) = (1) + (3) – (4)			
Cổ phiếu niêm yết									
HPG	19.004	519.838.878	509.307.200	-	10.531.678	-	509.307.200		
TLG	7.007	241.996.800	251.551.300	9.554.500	-	-	251.551.300		
VJC	9	1.175.611	972.000	-	203.611	-	972.000		
VIC	10	1.023.420	890.000	-	133.420	-	890.000		
HBD	60	846.765	960.000	113.235	-	-	960.000		
VNM	7	844.537	788.900	-	55.637	-	788.900		
DHG	10	844.441	915.000	70.559	-	-	915.000		
SDI	45	778.410	27.000	-	751.410	-	27.000		
Các cổ phiếu khác	1.433	25.617.386	25.103.068	4.532.408	5.046.726	-	25.103.068		
	27.585	792.966.248	790.514.468	14.270.702	16.722.482	-	790.514.468		
Cổ phiếu chưa niêm yết									
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	-	1.918.500		
CIC	54	679.437	679.437	-	-	-	679.437		
Các cổ phiếu khác	91	722.545	722.545	-	-	-	722.545		
	279	3.320.482	3.320.482	-	-	-	3.320.482		
	27.864	796.286.730	793.834.950	14.270.702	16.722.482	-	793.834.950		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Giá trị đánh giá lại VND
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	
Cổ phiếu niêm yết						
TCB	32.209	748.428.185	758.521.950	10.093.765	-	758.521.950
DRC	32.323	747.335.377	753.125.900	5.790.523	-	753.125.900
HPG	32.294	746.782.506	758.909.000	12.126.494	-	758.909.000
VNM	4.407	525.234.462	513.415.500	-	11.818.962	513.415.500
BID	6.218	259.142.895	286.960.700	27.817.805	-	286.960.700
NVL	4.321	243.741.960	257.099.500	13.357.540	-	257.099.500
FPT	4.426	251.097.257	258.035.800	6.938.543	-	258.035.800
VCB	2.794	248.084.965	252.018.800	3.933.835	-	252.018.800
Các cổ phiếu khác	7.492	186.627.376	189.790.828	13.860.987	10.697.535	189.790.828
	126.484	3.956.474.983	4.027.877.978	93.919.492	22.516.497	4.027.877.978
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
Các cổ phiếu khác	145	1.401.982	1.401.982	-	-	1.401.982
	279	3.320.482	3.320.482	-	-	3.320.482
	126.763	3.959.795.465	4.031.198.460	93.919.492	22.516.497	4.031.198.460

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	330.000.000.000	(*)	140.000.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	50.001.100.000	(*)	-	(*)
	380.001.100.000	(*)	140.000.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 160.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2019: 110.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 18).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết này có thời hạn đáo hạn gốc là 1 năm và hưởng lãi suất 8%/năm (31/12/2019: không có). Thu nhập lãi trái phiếu là cố định và được trả sau mỗi sáu tháng.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	875.815.144.023	(*)	1.095.599.974.467	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	28.559.637.461	(*)	56.905.726.262	(*)
	904.374.781.484	(*)	1.152.505.700.729	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9,00% đến 14,00% (31/12/2019: từ 10,00% đến 15,00%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2019: 30% - 50%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9,00% đến 14,00% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2019: từ 10,50% đến 14,00%).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	15.420.497.276	16.500.130.138
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	1.128.767.122	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.097.819.867	3.793.562.195
	<hr/>	<hr/>
	23.647.084.265	20.293.692.333
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	14.113.882.200	13.121.526.200
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	930.840.351	921.511.291
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	210.723.843	181.531.948
Phải thu khác	12.547.747	630.018.972
	<hr/>	<hr/>
	15.267.994.141	14.854.588.411
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12,471,781,160	12.555.383.176
Phải thu khác	271,868,222	353.347.433
	<hr/>	<hr/>
	12,743,649,382	12.908.730.609
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tại ngày 30/6/2020

Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
11.060.777.992	3.582.196.800	7.478.581.192	6.209.462.344	1.269.118.848

Cho vay giao dịch ký quỹ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tại ngày 30/6/2019

Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
7.077.460.441	1.327.440.000	5.750.020.441	6.051.639.641	(301.619.200)

Cho vay giao dịch ký quỹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tại ngày 30/6/2020		Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.982.634.600	2.618.690.869	9.326.210.531	37.733.200
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tại ngày 30/6/2019		Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.128.578.782	3.002.572.809	9.289.689.506	(163.683.533)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Bảo trì phần mềm	755.070.755	443.227.615
Chi phí thuê trả trước	302.984.248	347.919.870
Các chi phí trả trước khác	744.193.115	1.006.601.326
	1.802.248.118	1.797.748.811

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	1.557.723.913	1.911.021.881
Các chi phí trả trước khác	2.627.654.992	3.464.543.236
	4.185.378.905	5.375.565.117

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	5.375.565.117	4.055.303.300
Tăng trong kỳ	620.035.100	2.103.694.346
Phân bổ trong kỳ	(1.810.221.312)	(1.365.298.555)
	4.185.378.905	4.793.699.091

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	29.261.905.860
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	29.261.905.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	21.667.015.867
Khấu hao trong kỳ	-	621.780.740	292.510.836	914.291.576
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	20.285.421.055	561.777.570	22.581.307.443
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5.598.716.727	1.996.173.266	7.594.889.993
Số dư cuối kỳ	-	4.976.935.987	1.703.662.430	6.680.598.417

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	22.274.342.712	-	24.008.451.530
Tăng trong kỳ	-	2.931.112.800	220.000.000	3.151.112.800
Thanh lý	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	25.167.009.042	220.000.000	27.121.117.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	18.395.569.176	-	20.129.677.994
Khấu hao trong kỳ	-	669.131.204	1.425.926	670.557.130
Thanh lý	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
Số dư cuối kỳ	1.734.108.818	19.026.253.910	1.425.926	20.761.788.654
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	3.878.773.536	-	3.878.773.536
Số dư cuối kỳ	-	6.140.755.132	218.574.074	6.359.329.206

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 19.136.398.760 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2019: 19.049.773.760 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Phần mềm máy vi tính VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.161.659.400	8.161.659.400
Số dư cuối kỳ	8.161.659.400	8.161.659.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.677.443.278	4.672.431.830
Phân bổ trong kỳ	502.505.724	502.505.724
Số dư cuối kỳ	6.179.949.002	5.174.937.554
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.484.216.122	3.489.227.570
Số dư cuối kỳ	1.981.710.398	2.986.721.846

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá là 1.305.495.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2019: 1.305.495.000 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	2.493.967.337	2.158.593.638

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	118.739.998	93.120.000
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	490.356	-
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		119.230.354	93.120.000
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	(19.853.828)
		<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	(19.853.828)
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần		119.230.354	73.266.172

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	9.464.116.068	6.964.116.068

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.964.116.068	4.464.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	2.107.703.366	2.280.686.961
Tiền lãi nhận được trong kỳ	392.296.634	219.313.039
Số dư cuối kỳ	9.464.116.068	6.964.116.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

18. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2020 VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2020 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	5,75%	-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	5,75% - 8,90%	-	1.327.552.935.100	(1.327.552.935.100)	-	-
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	6,80%	29.000.000.000	-	(29.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd – Chi nhánh Hồng Kông	3,66% - 3,81%	81.305.000.000	-	(81.322.500.000)	17.500.000	-
▪ Ngân hàng Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM	5,75% - 6,00%	-	65.000.000.000	(65.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega – Chi nhánh TP. HCM	5,00%	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	1,73% - 3,37%	116.150.000.000	-	-	325.000.000	116.475.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	6,26% - 6,30%	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Entie Commercial	1,94% - 3,43%	-	69.690.000.000	-	195.000.000	69.885.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Co., Ltd (i)	2,60% - 3,40%	34.845.000.000	35.370.000.000	(34.890.000.000)	(382.500.000)	34.942.500.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	1,83% - 3,22%	116.150.000.000	105.840.000.000	(116.775.000.000)	(387.500.000)	104.827.500.000
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	1,67% - 3,70%	108.716.400.000	-	(62.631.600.000)	505.200.000	46.590.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	3,80%	69.690.000.000	-	(69.750.000.000)	60.000.000	-
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial	2,41% - 3,23%	69.690.000.000	-	(70.380.000.000)	690.000.000	-
▪ Union Bank of Taiwan	2,59% - 3,44%	69.690.000.000	-	(69.810.000.000)	120.000.000	-
▪ Ngân hàng Taishin International	1,81% - 3,06%	-	47.420.000.000	-	(830.000.000)	46.590.000.000
		775.236.400.000	1.656.872.935.100	(2.007.112.035.100)	312.700.000	425.310.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 6.150.000.000 VND (31/12/2019: 39.480.000.000 VND) (Thuyết minh số 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 160.000.000.000 VND (31/12/2019: 110.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	120.167.956.300	110.059.308.500
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.229.512.700	1.199.345.600
Phải trả khác	1.104.999	34.728.816
	<hr/>	<hr/>
	121.398.573.999	111.293.382.916
	<hr/>	<hr/>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số khấu trừ/	Số dư cuối kỳ
	tại ngày	Số phải nộp	số đã nộp	tại ngày
	1/1/2020	trong kỳ	trong kỳ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.947.856	5.316.590.200	(3.596.164.023)	4.969.374.033
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.072.869	8.492.434.368	(8.024.648.458)	2.075.858.779
Thuế giá trị gia tăng	2.977.273	35.940.201	(34.699.292)	4.218.182
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.092.888	1.033.497.152	(1.049.590.040)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.876.090.886	14.878.461.921	(12.705.101.813)	7.049.450.994
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	Số dư đầu kỳ		Số khấu trừ/	Số dư cuối kỳ
	tại ngày	Số phải nộp	số đã nộp	tại ngày
	1/1/2019	trong kỳ	trong kỳ	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.362.181.127	(2.101.135.827)	2.261.045.300
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.309.849	8.699.805.201	(8.933.896.412)	1.041.218.638
Thuế giá trị gia tăng	4.545.455	11.234.546	(13.052.728)	2.727.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.023.382.150	(1.023.382.150)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.279.855.304	14.096.603.024	(12.071.467.117)	3.304.991.211
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí cho nhân viên	3.561.939.170	8.411.023.171
Chi phí lãi	411.707.638	1.552.985.982
Chi phí giao dịch chứng khoán	1.062.190.072	1.308.364.960
Phí tư vấn	61.912.887	69.066.187
Các chi phí khác	3.060.522.252	2.431.488.306
	<hr/>	<hr/>
	8.158.272.019	13.772.928.606

22. Các khoản phải trả khác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả cổ tức (*)	30.059.564.573	386.490.263
Các khoản phải trả cho khách hàng	51.363.000	31.247.800
Các khoản phải trả khác	200.206.100	114.324.273
	<hr/>	<hr/>
	30.311.133.673	532.062.336

(*) Dựa trên kế hoạch chia cổ tức đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2020, vào ngày 28 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 29.699.838.300 VND tương đương với 330 VND một cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 23.099.838.300 VND).

23. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	50.790.908.537	63.210.341.913
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.495.067.965	2.458.939.152
	<hr/>	<hr/>
	54.285.976.502	65.669.281.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lương cho nhân viên	12.118.693.544	12.752.285.633
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	8.525.381.076	7.268.320.779
Phí môi giới chứng khoán	4.177.898.020	4.051.348.776
Chi phí thuê	3.288.373.105	3.015.416.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.749.291.462	1.855.384.473
Chi phí công cụ và dụng cụ	590.401.578	529.740.262
Chi phí khác	332.384.220	463.200.581
	<hr/>	<hr/>
	31.782.423.005	29.935.697.334

25. Chi phí lãi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	9.003.735.826	13.891.901.715
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	110.770.704	80.040.823
	<hr/>	<hr/>
	9.114.506.530	13.971.942.538

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lương cho nhân viên	8.853.051.169	8.786.063.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.985.592.970	5.474.999.435
Chi phí thuê	1.335.502.367	1.373.837.369
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.410.906.800	1.167.584.056
Chi phí công cụ và dụng cụ	367.869.699	380.609.923
Thuế, phí và lệ phí	119.236.116	63.737.538
Chi phí khác	1.393.927.232	1.134.167.385
	20.466.086.353	18.380.998.886

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.316.590.200	4.362.181.127
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(45.964.182)	-
	5.270.626.018	4.362.181.127

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.808.316.698	28.668.462.117
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.161.663.340	5.733.692.423
Chi phí không được khấu trừ thuế	110.427.116	33.110.669
Thu nhập không bị tính thuế	(1.464.438)	(19.002.713)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(1.385.619.252)
	5.270.626.018	4.362.181.127

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Lỗ tính thuế

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có số dư lỗ tính thuế đã được sử dụng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 6.928.096.260 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 20.537.690.680 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 24.306.280.990 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 85.384.125 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 69.999.510 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	20.537.690.680	24.306.280.990

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	69.999.510	69.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	15.384.615	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	85.384.125	69.999.510

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	347

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ báo cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Dong Bang Development Limited - cổ đông lớn		
Phí lưu ký chứng khoán	11.682.468	12.749.400
Freshfields Capital Corporation - cổ đông lớn		
Phí lưu ký chứng khoán	11.682.468	12.749.400
Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	92.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn		
Phí lưu ký chứng khoán	19.908.139	20.837.842
Chi phí lãi	432	3.353
An Thịnh Development Co., Ltd - cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	98.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	-	3.087.017
Phí chuyển nhượng cổ phần	-	65.494.450
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - công ty liên quan		
Nhận tiền góp vốn	10.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	2.501.636	1.676.466
Chi phí lãi	581.659	218.914
Phí quản lý sổ cổ đông	13.636.362	30.000.000
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các khoản phụ cấp	1.562.033.425	1.297.190.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**30. Báo cáo bộ phận****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
01	24.651.177.846	2.501.443.581	65.541.126.654	1.040.289.902	93.734.037.983
02	28.112.782.673	1.517.060.037	34.335.693.286	1.243.875.124	65.209.411.120
03	-	5.890.500	1.410.906.800	-	1.416.797.300
04	-	(5.794.015)	-	-	(5.794.015)
05	-	-	1.306.852.048	-	1.306.852.048
06	-	-	-	1.545.168	1.545.168

**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
(07 = 01 + 06 - 02 - 03 - 04 - 05)**

07	(3.461.604.827)	984.287.059	28.487.674.520	(202.040.054)	25.808.316.698
-----------	------------------------	--------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tài sản bộ phận	27.854.991.568	51.097.758.513	1.474.229.950.595	1.055.080.013	1.554.237.780.689
Nợ phải trả bộ phận	6.782.823.428	101.604.814	585.513.754.493	716.296.302	593.114.479.037

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
01	22.987.945.317	778.479.472	74.281.683.775	1.082.498.141	99.130.606.705
02	25.673.229.844	1.402.814.524	41.334.384.672	1.391.192.590	69.801.621.630
03	-	5.478.798	1.167.584.056	-	1.173.062.854
04	-	(36.134.345)	-	-	(36.134.345)
05	-	-	(465.302.733)	-	(465.302.733)
06	-	-	-	11.102.818	11.102.818

**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
(07 = 01 + 06 - 02 - 03 - 04 - 05)**

07	(2.685.284.527)	(593.679.505)	32.245.017.780	(297.591.631)	28.668.462.117
-----------	------------------------	----------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tài sản bộ phận	25.676.048.489	4.113.748.478	1.646.062.783.636	981.310.545	1.676.833.891.148
Nợ phải trả bộ phận	7.701.692.614	783.396.688	897.268.492.824	794.859.750	906.548.441.876

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.499.796.329	7.312.686.090
Từ hai đến năm năm	12.550.006.936	4.999.235.088
	<hr/>	<hr/>
	22.049.803.265	12.311.921.178

32. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ, ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. Các khoản mục bất thường

Dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly toàn xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã giảm cách ly toàn xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Ảnh hưởng từ dịch bệnh này có thể tiếp tục tác động xấu tới điều kiện kinh tế và thị trường và gây ra một giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty ghi nhận biến động giảm so với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thu nhập lãi từ hoạt động này cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019. Biến động này phát sinh từ tác động tiêu cực của dịch Covid-19 đến nhiều lĩnh vực và gián tiếp gây suy giảm nhu cầu của khách hàng đối với thị trường chứng khoán. Các ảnh hưởng tiếp theo của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty không thể được ước tính một cách đáng tin cậy tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ trước.

35. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế Sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 87 do Bộ Tài chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 87 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-01-00269-20-2



Nelson Rodríguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	4	12.863.478.649
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5	53.078.214.459
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	6	50.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)		115.941.693.108
5	Vốn khả dụng (VND)	7	943.869.238.356
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		814%

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 192 nhân viên (30/6/2019: 198 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 87 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

(b) Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài Chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

(a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

(b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- 100% giá trị giảm đi của tài sản cố định, nếu có, được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

(c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

(i) **Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền VND	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <i>Tức là:</i> Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đồng đại chúng/Quỹ ETF	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Giá được xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất, v.v...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty).</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

(d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
- Các khoản phải thu trong hạn, các khoản phải thu khác từ khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác bị quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:
 - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
 - Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán:

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

(i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	48%
4	60 ngày trở đi sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch có cam kết mua/bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi và cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng – Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)), 0}
3	Vay chứng khoán	Max {(Giá trị tài sản bảo đảm – Giá trị thị trường của hợp đồng), 0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)), 0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) – Giá trị hợp đồng tính theo giá bán), 0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi lũy kế và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.*

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} * \text{Giá tài sản} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

(v) Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

(e) Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí duy trì hoạt động trong vòng mười hai tháng liền kề và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác; và
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản dài hạn khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

4. Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1.	Tiền mặt	0%	4.136.255	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	200.363.412.155	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	336.686.367.128	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ: trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III.	Trái phiếu doanh nghiệp			
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	51.129.867.122	12.782.466.781
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
IV.	Cổ phiếu			
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	787.279.268	78.727.927
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	466.800	70.020
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	2.768.400	553.680
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI.	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	3.320.482	1.660.241
VII.	Chứng khoán phái sinh			
17.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII.	Chứng khoán khác			
19.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
20.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
21.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
22.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
23.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
24.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
25.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
26.	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
IX.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)		-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+ IX)				12.863.478.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

5. Giá trị rủi ro thanh toán

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (i)	-	114.922.404	-	-	30.494.869.192	93.964.955	30.703.756.551
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng							30.703.756.551

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	100%	17.910.715.777	17.910.715.777
	Tổng			17.910.715.777

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Rủi ro tăng thêm	Giá trị tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20%	6%	165.589.387.672	1.987.072.652
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	20%	6%	206.389.123.291	2.476.669.479
	Tổng				4.463.742.131
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)				53.078.214.459

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

	Quy mô rủi ro VND	Hệ số rủi ro thanh toán %	Giá trị rủi ro VND
Tiền gửi có kỳ hạn	501.150.000.000	6,0%	30.069.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	7.097.819.867	6,0%	425.869.192
Lãi dự thu từ tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	251.418.222	0,8%	2.011.346
Phải thu từ các khoản thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	14.113.882.200	0,8%	112.911.058
Phải thu từ các dịch vụ cung cấp	1.154.111.941	8,0%	92.328.955
Các khoản phải thu khác	20.450.000	8,0%	1.636.000
Tổng			30.703.756.551

6. Giá trị rủi ro hoạt động

STT	Chỉ tiêu	30/6/2020 VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	141.004.422.094
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí hoạt động	4.794.527.673
	1. Chi phí khấu hao	2.824.530.237
	2. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn	1.732.059.678
	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	237.937.758
III.	Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I - II)	136.209.894.421
IV.	25% tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25%*III)	34.052.473.605
V.	20% vốn pháp định của Công ty	50.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})	50.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

7. Vốn khả dụng

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2020		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A.	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	900.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.376.077.650		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.376.077.650		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối (i)	56.374.783.132		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	16.842.524.923		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		16.722.482	14.270.702
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			977.965.826.575
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2020		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2020		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.802.248.118	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
7	Tài sản ngắn hạn khác		7.369.338.622	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			9.171.586.740
C.	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn			-
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-
2.4	Đầu tư dài hạn khác			-
II	Tài sản cố định		8.662.308.815	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.493.967.337	
2	Chi phí trả trước dài hạn		4.185.378.905	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		119.230.354	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		9.464.116.068	
5	Tài sản dài hạn khác			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2020		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng			24.925.001.479
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.2	Giá trị đóng góp vào Quỹ Bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				943.869.238.356

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật

	30/6/2020
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối	56.372.331.352
Điều chỉnh các khoản	
1. Lỗ do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	16.722.482
2. Lãi do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	(14.270.702)
	56.374.783.132

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	251.809.028	266.079.730	14.270.702
<hr/>			
	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị giảm trừ			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	541.157.220	524.434.738	(16.722.482)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	3.320.482	3.320.482	-
	544.477.702	527.755.220	(16.722.482)

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:

 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc



